

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày 03 - 02 - 2020

V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Ngọc Khải

Bà Trịnh Thị Kim Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Thành, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST ngày 15 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988;

Địa chỉ cư trú: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

2. Bị đơn: Anh Chu Văn C, sinh năm 1977;

Nơi đăng ký HKTT: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ cư trú: 253xx xx AVE ALDERGROVE BC. V4W 2R7, CANADA;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Cháu Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012;

3.2. Cháu Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013;

3.3. Cháu Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017;

Người đại diện hợp pháp của cháu Chu Đức T1, Chu Đức H, và Chu Đức T2: chị Nguyễn Thị T, là mẹ;

4. Người làm chứng: Ông Chu Văn T3

Địa chỉ cư trú: thôn V, xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên;

Tại phiên tòa: Chị T, cháu T1 có mặt; Anh C, cháu H, cháu T2, ông T3 đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 11 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T, tỉnh Hưng Yên ngày 12 tháng 01 năm 2011 và làm ăn, chung sống tại nhà đất của bố mẹ anh C ở thôn V, xã V N, huyện A T ngay sau ngày cưới. Tuy nhiên do chênh lệch tuổi nên trong cuộc sống vợ chồng thường nảy sinh bất đồng, dù đã được bố mẹ hai bên khuyên giải nhưng vợ chồng chưa hòa hợp được với nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Năm 2018, anh C đã tự quyết định sang Canada làm việc không trao đổi, thống nhất trước với chị, khi chị hỏi lý do thì anh C không liên lạc gì với chị nữa mà chỉ trao đổi với bố mẹ. Do anh C đã nói là không còn tình cảm và yêu cầu ly hôn nên để ổn định cuộc sống cho mình các con chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh Chu Văn C.

Con chung: Vợ chồng có ba con chung là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T3, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017 hiện đang sống cùng chị nên nếu ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi cả ba con và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác: Vợ chồng chị sống tại nhà đất của bố mẹ anh C, chưa tạo lập được tài sản gì chung có giá trị và hiện nay tài sản của ai người đó sử dụng không liên quan đến nhau. Thời gian chung sống vợ chồng không vay nợ ai và chưa có công sức đóng góp, tạo lập được tài sản gì chung với gia đình hai bên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng, công sức và các vấn đề khác.

Tại văn bản đề ngày 09 tháng 12 năm 2019, bị đơn anh Chu Văn C công nhận lời khai của chị T về thời gian kết hôn và việc đăng ký kết hôn cùng quá trình chung sống, tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác. Do anh tự quyết định đi lao động tại Canada không có sự thống nhất của vợ chồng và từ năm 2018 đến nay chưa về nước nên anh nhất trí ly hôn với chị T. Con chung của vợ chồng là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017 hiện đang sống cùng mẹ nên anh nhất trí để chị T tiếp tục nuôi cả ba con chung sau khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác. Do không thể đến Tòa án giải quyết vụ án được nên anh C đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh đồng thời ủy quyền cho ông Chu Văn T3 là bố nhận các văn bản của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con chung của chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C là cháu Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012 đề nghị được sống cùng mẹ nếu bố mẹ không chung sống được với nhau.

Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T cung cấp: Anh Chu Văn C và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N ngày 12 tháng 01 năm 2011. Vợ chồng cùng chung sống tại nhà đất của bố mẹ anh C ở thôn V, xã V N đến năm 2018 thì anh C đi lao động ở nước ngoài chưa lần nào về thăm gia đình.

Ông Chu Văn T3 là bố anh Chu Văn C cung cấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện được sự đồng ý của hai bên gia đình và đã về chung sống tại nhà đất của gia đình ngay sau ngày cưới. Vợ chồng chung sống thường nảy sinh bất đồng to tiếng nên gia đình hai bên đều phải gặp gỡ trao đổi nhưng sau khi sinh con thứ ba thì do điều kiện kinh tế vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn. Năm 2017 anh C tự quyết định đi Canada sống mà không thống nhất với vợ, mỗi khi anh C liên lạc về thì đều nói là không thể chung sống được với chị T. Hai bên gia đình đã trao đổi với chị T vì vợ chồng đã có ba con chung gia đình nhưng đến nay chị T làm đơn ly hôn ông bà để hai vợ chồng tự quyết định vì đây là hạnh phúc của vợ chồng. Nếu anh chị ly hôn, ông bà nhất trí để chị T tiếp tục nuôi cả ba con chung của vợ chồng là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013 và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017. Vợ chồng chung sống tại nhà đất của gia đình nhưng làm ăn riêng nên chưa có đóng góp gì về kinh tế với gia đình

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh C và đề nghị được nuôi cả ba con và không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con chung. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh C. Giao chị T nuôi dưỡng chăm sóc ba con là T1, H và T2; chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con, chị T có quyền khởi kiện yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con trong vụ án khác. Không giải quyết về tài sản, vay nợ cùng các vấn đề khác.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tổ tụng: Bị đơn anh Chu Văn C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn: Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V N, huyện A T ngày 12 tháng 01 năm 2011 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của chị T phù hợp với cung cấp của gia đình C có đủ căn cứ xác định quá trình chung sống vợ chồng thường nảy sinh mâu thuẫn do chênh lệch về độ tuổi và kinh tế gia đình, anh chị đều đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng vợ chồng vẫn không thống nhất trong cuộc sống nên năm 2018 anh C đã tự quyết định đi nước ngoài sống và lao động. Anh C và chị T đều công nhận vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm lo đến nhau và đều xác định vợ chồng không thể chung sống được với nhau chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với thực tế hôn nhân của vợ chồng nên được chấp nhận.

[2.2] Quan điểm của chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C về con chung sau khi ly hôn là tự nguyện và phù hợp với thực tế nên sẽ giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung của vợ chồng là; quan điểm của chị T không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[2.3] Chị Nguyễn Thị T và anh Chu Văn C đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng và các vấn đề khác nên không đặt ra để giải quyết.

[3] Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

Quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Chu Văn C.

Con chung: Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chưa thành niên là Chu Đức T1, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2012; Chu Đức H, sinh ngày 01 tháng 10 năm 2013; và Chu Đức T2, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2017. Anh Chu Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền

này; nếu anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom con của anh C.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị T chưa yêu cầu anh Chu Văn C cấp dưỡng nuôi con chung; trên cơ sở lợi ích của con, chị T có quyền yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Anh Chu Văn C, chị Nguyễn Thị T hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000261 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú